

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 326,725,036,022 | 268,803,928,059 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 8,297,644,376 | 13,065,640,730 |
| 1. Tiền | 111 | | 8,297,644,376 | 13,065,640,730 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 158,910,280,983 | 117,344,944,008 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 145,973,030,544 | 97,383,675,095 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1,979,164,955 | 3,566,679,699 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 10,958,085,484 | 16,394,589,214 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 158,352,637,306 | 137,360,802,542 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 158,352,637,306 | 137,360,802,542 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,164,473,357 | 1,032,540,779 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 148,860,903 | 128,891,563 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1,015,612,454 | 903,649,216 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 231,012,873,401 | 232,488,502,580 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 217,400,049,205 | 220,983,547,080 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 216,774,676,819 | 213,257,140,647 |
| - Nguyên giá | 222 | | 410,283,732,498 | 398,280,569,229 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -193,509,055,679 | -185,023,428,582 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 625,372,386 | 7,726,406,433 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 10,323,280,704 | 7,573,280,704 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 10,323,280,704 | 7,573,280,704 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3,289,543,492 | 3,931,674,796 |

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 3,266,343,492 | 3,908,474,796 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 23,200,000 | 23,200,000 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 557,737,909,423 | 501,292,430,639 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 457,249,625,607 | 382,487,042,374 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 361,512,386,514 | 286,736,619,481 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 156,107,912,046 | 137,698,141,340 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 81,335,534,513 | 60,276,795,071 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 56,622,051,602 | 60,224,266,254 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | | 726,520,325 | 4,620,199,955 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 13,235,003,199 | 7,618,027,541 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 13,610,172,232 | 3,519,892,322 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 38,987,471,772 | 12,536,546,893 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 887,720,825 | 242,750,105 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 95,737,239,093 | 95,750,422,893 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | 95,617,654,942 | 95,617,654,942 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 119,584,151 | 132,767,951 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 100,488,283,816 | 118,805,388,265 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 100,488,283,816 | 118,805,388,265 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 103,000,000,000 | 103,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1,312,526,753 | 1,312,526,753 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 821,471 | 821,471 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2,006,059,301 | 283,918,344 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 892,810,020 | 1,321,780,257 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | -6,723,933,729 | 12,886,341,440 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 557,737,909,423 | 501,292,430,639 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TR ƯƠNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Địa chỉ: Tầng 3, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

Tel: 0422458710 Fax: 0422253467

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2011

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý II năm 2011 | Quý II năm 2010 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2010 |
|---|-------------|-------------|-----------------------|------------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 71,737,619,843 | 112,455,763,558 | 118,948,232,812 | 181,946,492,048 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 71,737,619,843 | 112,455,763,558 | 118,948,232,812 | 181,946,492,048 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 58,098,482,751 | 89,312,258,383 | 89,450,823,879 | 144,849,178,596 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 13,639,137,092 | 23,143,505,175 | 29,497,408,933 | 37,097,313,452 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 20,378,017 | 433,309,718 | 224,272,063 | 845,124,916 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 14,107,786,449 | 8,487,250,847 | 23,273,277,221 | 15,345,675,675 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 14,107,786,449 | 8,487,250,847 | 23,273,277,221 | 15,345,675,675 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 6,738,744,509 | 6,190,710,955 | 13,069,492,412 | 11,426,278,367 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)} | 30 | | -7,187,015,849 | 8,898,853,091 | -6,621,088,637 | 11,170,484,326 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 91,923,999 | 174,581,056 | 1,122,927,000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 25,061,844 | 371,701,328 | 103,592,493 | 638,594,349 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | -25,061,844 | -279,777,329 | 70,988,563 | 484,332,651 |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | -7,212,077,693 | 8,619,075,762 | -6,550,100,074 | 11,654,816,977 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 8,339,250 | 2,955,553,026 | 173,833,655 | 3,714,488,330 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | -7,220,416,943 | 5,663,522,736 | -6,723,933,729 | 7,940,328,647 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | | | | |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | | | | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | -701 | 550 | -653 | 1,059 |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Thủ trưởng đơn vị

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Quý II năm 2011

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2010 |
|--|-------------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 56,271,652,062 | 173,673,693,236 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | -45,719,285,807 | -153,901,454,389 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -18,331,818,532 | -25,715,163,900 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | -7,759,982,462 | -13,612,919,073 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | -2,501,269,809 | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 8,198,034,943 | 1,031,000,000 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | -8,585,918,926 | -122,585,573 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -18,428,588,531 | -18,647,429,699 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | -2,000,000,000 | -3,352,800,000 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 1,134,100,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | -2,750,000,000 | -3,940,000,000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 845,124,916 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -4,750,000,000 | -5,313,575,084 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 110,307,477,965 | 104,782,728,245 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -91,897,707,259 | -88,935,500,525 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 18,409,770,706 | 15,847,227,720 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | -4,768,817,825 | -8,113,777,063 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 13,065,640,730 | 12,520,229,718 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 821,471 | 664,784 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 8,297,644,376 | 4,407,117,439 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Sông Đà 4
Địa chỉ: Tầng 3, nhà TK khu đô thị Văn
Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội.

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 1392/QĐ-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 20 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

- Vốn điều lệ: 103.000.000.000 VND (Một trăm linh ba tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;

- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV;

- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;

- Đầu tư tài chính: Góp vốn mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, uỷ thác đầu tư;

- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;

- Sản xuất và kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;

- Trồng cây cao su;

- Sản xuất chế biến các sản phẩm từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại Gia Lai);

- Mua bán xuất khẩu mủ cao su các loại và sản phẩm chế biến từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại tỉnh Gia Lai);

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)
 - 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.
 - 1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - 2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho
 - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng
 - Chi phí bán hàng
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.
 - 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
 - 2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - 3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - 3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Quyết định

203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

5.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

5.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.3. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải giảm trừ (-) và chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá

6.2. Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- 7.1. Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- 7.2. Chi phí khác: Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn
- 7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- 7.4. Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/02/2003 của Bộ Tài chính
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- 11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế

- toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kê toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- 11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 11.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Công ty tính thuế thu nhập trên thu nhập chịu thuế với thuế suất 25%. Công ty thuộc đối tượng không được ưu đãi về thuế TNDN theo quy định ưu đãi tại Nghị định 109/2007/NĐ-CP của Chính phủ về việc chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | (Đơn vị tính:.....) | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| 01- Tiền | | |
| - Tiền mặt | 5.701.851.924 | 3.969.723.956 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 2.595.792.452 | 9.095.916.774 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 8.297.644.376 | 13.065.640.730 |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: | Cuối năm | Đầu năm |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | - | - |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | - | - |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Cộng | - | - |
| 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Cuối năm | Đầu năm |
| - Phải thu về cổ phần hoá | - | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |
| - Phải thu người lao động | - | - |
| - Phải thu khác | 158.910.280.983 | 117.344.944.008 |
| Cộng | 123.561.713.447 | 117.344.944.008 |
| 04- Hàng tồn kho | Cuối năm | Đầu năm |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 11.526.917.134 | 14.126.025.701 |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.154.811.825 | 109.932.484 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 145.670.908.347 | 123.124.844.357 |
| - Thành phẩm | - | - |

| | | |
|-------------------------|---|---|
| - Hàng hóa | - | - |
| - Hàng gửi đi bán | - | - |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | - | - |
| - Hàng hoá bất động sản | - | - |

Cộng giá gốc hàng tồn kho 158.352.637.306 137.360.802.542

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| 05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | Cuối năm | Đầu năm |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - | - |
| - Tài sản ngắn hạn khác | 1.164.473.357 | 1.032.540.779 |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước: | | |
| Cộng | 1.164.473.357 | 1.032.540.779 |

| | | |
|--------------------------------|---|---|
| 06- Phải thu dài hạn nội bộ | | |
| - Cho vay dài hạn nội bộ | - | - |
| -... | - | - |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác | - | - |
| Cộng | - | - |

| | | |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| 07- Phải thu dài hạn khác | Cuối năm | Đầu năm |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 23.200.000 | 23.200.000 |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác | - | - |
| - Cho vay không có lãi | - | - |
| - Phải thu dài hạn khác | - | - |
| Cộng | 23.200.000 | 23.200.000 |

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 118.754.021.513 | 249.019.928.297 | 29.924.534.918 | 582.084.501 | 398.280.569.229 |
| - Mua trong năm | - | 150.000.000 | - | 37.272.727 | 187.272.727 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 11.815.890.542 | - | - | - | 11.815.890.542 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 118.754.021.513 | 249.019.928.297 | 29.924.534.918 | 619.357.228 | 398.317.841.956 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23.314.452.769 | 139.164.005.265 | 22.060.594.252 | 484.376.296 | 185.023.428.582 |
| - Khấu hao trong năm | 3.881.136 | 6.426.488.863 | 2.025.816.891 | 29.440.207 | 8.485.627.097 |

| | | | | | |
|--|-----------------|-----------------|----------------|-------------|-----------------|
| - Tăng khác | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | 23.318.333.905 | 145.590.494.128 | 24.086.411.143 | 513.816.503 | 193.509.055.679 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 96.099.414.796 | 110.760.529.095 | 6.245.385.516 | 251.811.240 | 213.257.140.647 |
| - Tại ngày cuối năm | 107.251.578.150 | 103.579.434.169 | 5.838.123.775 | 105.540.725 | 216.774.676.819 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 192.564.789.500 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.767.002.486 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ... | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|-------|--------------------|-------------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Giảm khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| Số dư cuối năm | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Giảm khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| Số dư cuối năm | | | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | | |

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát Hành | Bản quyền, bằng sáng chế | ... | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|-----------------|--------------------------|-------|-------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Giảm khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Giảm khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

| | | |
|---------------------------------------|-------------|---------------|
| 11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | Cuối năm | Đầu năm |
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang: | 625.372.386 | 7.726.406.433 |
| Trong đó (Những công trình lớn): | | |
| + Công trình khu nhà Nguyễn Chí Thanh | 240.762.386 | 240.762.386 |
| + Gia công cốppha, khác | | |
| + Sửa chữa lớn TSCĐ | 384.610.000 | |
| + Trụ sở Công ty | | 7.485.644.047 |

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-.....

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 13- Đầu tư dài hạn khác: | Cuối năm | Đầu năm |
| - Đầu tư cổ phiếu | - | - |
| - Đầu tư trái phiếu | - | - |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | - | - |
| - Cho vay dài hạn | - | - |
| - Đầu tư dài hạn khác | 10.323.280.704 | 7.573.280.704 |
| Cộng | 10.323.280.704 | 7.573.280.704 |
| 14- Chi phí trả trước dài hạn | Cuối năm | Đầu năm |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | - | - |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | - | - |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.266.343.492 | 3.908.474.796 |
| Cộng | 3.266.343.492 | 3.908.474.796 |
| 15- Vay và nợ ngắn hạn | Cuối năm | Đầu năm |
| - Vay ngắn hạn | 137.409.391.747 | 114.880.205.726 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 18.698.520.299 | 22.817.935.614 |
| Cộng | 156.107.912.046 | 137.698.141.340 |
| 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Cuối năm | Đầu năm |
| - Thuế giá trị gia tăng | 16.821.282 | 1.925.878.915 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 244.029.504 | 2.571.465.658 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 221.856.780 | 89.924.074 |
| - Thuế tài nguyên | 243.812.759 | 32.931.308 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| Cộng | 726.520.325 | 4.620.199.955 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 17- Chi phí phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | - | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | - | - |
| - Chi phí SXKD trả các B phụ | 13.610.172.232 | 3.519.892.322 |
| Cộng | 13.610.172.232 | 3.519.892.322 |
| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Cuối năm | Đầu năm |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 427.269.907 | 252.590.617 |
| - Bảo hiểm xã hội | 6.830.162.506 | 3.969.216.939 |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| - Doanh thu chưa thực hiện | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 31.730.039.359 | 8.314.739.337 |
| Cộng | 38.987.471.772 | 12.536.546.893 |
| 19- Phải trả dài hạn nội bộ | Cuối năm | Đầu năm |
| - Vay dài hạn nội bộ | - | - |
| -... | - | - |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| 20- Vay và nợ dài hạn | Cuối năm | Đầu năm |
| a - Vay dài hạn | 95.617.654.942 | 95.617.654.942 |
| - Vay ngân hàng | 95.617.654.942 | 95.617.654.942 |
| - Vay đối tượng khác | - | - |
| - Trái phiếu phát hành | - | - |
| b - Nợ dài hạn | - | - |
| - Thuê tài chính | - | - |
| - Nợ dài hạn khác | - | - |
| Cộng | 95.617.654.942 | 95.617.654.942 |
| c- Các khoản nợ thuê tài chính | | |

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------------------|---|-------------------|------------|---|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

| | | |
|--|----------|---------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | ... | ... |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | ... | ... |

| | | |
|--|-----------------|----------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | ... | ... |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | ... | ... |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | ... | ... |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | ... | ... |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | ... | ... |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | ... | ... |

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Vốn chủ sở hữu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cộng |
|---|---------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 9 |
| Số dư cuối năm trước(Số dư đầu năm nay) | 103.000.000.000 | 1.312.526.753 | 14.492.861.512 | 118.805.388.265 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | 1.293.170.720 | 1.293.170.720 |
| - Tăng khác | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | 6.723.933.729 | 6.723.933.729 |
| - Giảm khác | | | 12.886.341.440 | 12.886.341.440 |
| Số dư cuối năm nay | 103.000.000.000 | 1.312.526.753 | -3.824.242.937 | 100.488.283.816 |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cuối năm | Đầu năm |
| - Vốn góp của Nhà nước | 64.000.000.000 | 64.000.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| - ... | | |
| Cộng | 103.000.000.000 | 103.000.000.000 |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

| | | |
|---|-----------------|------------------|
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - | - |
| + Vốn góp đầu năm | 103.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 28.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | - | 103.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 10.300.000.000 | 9.000.000.000 |

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 10 300.000.000,đồng
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

| đ- Cổ phiếu | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.300.000 | 10.300.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.300.000 | 10.300.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 10.300.000 | 10.300.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.300.000 | 10.300.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 10.300.000 | 10.300.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000/1CP

- e. Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển: 2.006.059.301, đ
 - Quỹ dự phòng tài chính: 892.810.020, đ
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 0, đ

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 6% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
 - Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 4% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

- g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

| 23- Nguồn kinh phí | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | ... | ... |
| - Chi sự nghiệp | (...) | (...) |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | ... | ... |

| 24- Tài sản thuê ngoài | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài | | |
| - TSCĐ thuê ngoài | ... | ... |
| - Tài sản khác thuê ngoài | ... | ... |
| (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |

| | | |
|------------------------|-----|-----|
| - Từ 1 năm trở xuống | ... | ... |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | ... | ... |
| - Trên 5 năm | ... | ... |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) | 118.948.232.812 | 321.298.359.350 |
| Trong đó: | - | - |
| - Doanh thu bán hàng | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.867.985.156 | 14.690.164.020 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 111.479.100.775 | 306.608.195.330 |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | - | - |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; | - | - |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | - | 655.244.823 |
| Trong đó: | - | - |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | 984.820.278 |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) | - | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| - Thuế xuất khẩu | - | - |
| 27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) | 118.948.232.812 | 320.313.539.072 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 111.479.100.775 | 305.623.375.052 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 7.867.985.156 | 14.690.164.020 |
| 28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 84.698.330.142 | 240.050.204.353 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | - | - |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 4.752.493.737 | 9.302.543.789 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | - | - |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | - | - |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | - | - |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | - | - |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 89.450.823.879 | 249.352.748.142 |
| 29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 224. | 2.414. |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 272.063 | 013.001 - |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi bán ngoại tệ | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| - Lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | | 2.414. |
| | 224. | 013.001 |
| | 272.063 | |
| 30- Chi phí tài chính (Mã số 22) | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay | 23.273.277.221 | 32.177.819.304 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Lỗ bán ngoại tệ | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | - |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| | - | - |
| Cộng | 23.273.277.221 | 32.177.819.304 |
| 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 173.833.655 | 4.683.397.654 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | ... | ... |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 173.833.655 | 4.683.397.654 |
| 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | ... | ... |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | ... | ... |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (...) | (...) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | (...) | (...) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (...) | (...) |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | ... | ... |
| 33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 66.670.682.191 | 194.779.056.744 |
| - Chi phí nhân công | 17.443.851.668 | 31.063.256.952 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.485.627.097. | 21.559.509.261 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.318.384.477 | 28.795.369.555 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 6.111.071.993 | 17.020.312.988 |

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | ... | ... |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | ... | ... |
| b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. | | |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; | ... | ... |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; | ... | ... |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; | ... | ... |
| - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. | ... | ... |
| c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. | | |

VIII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2010 đã được Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán.
- Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo
- Những thông tin khác. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trương Thu Hương

Vương Đắc Hùng